

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trực:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thì lơn nạc, lạc hạt - Canh tôm biển nấu bí đao, cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Trứng gà, thịt lợn nua nạc và mỡ rim - Canh thì bô loại 1 nấu rau cải thìa

2. Mẫu giá:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thì lơn nạc, lạc hạt - Thịt bò xào su hào cà rốt - Canh tôm biển nấu bí đao, cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Cháo thì lơn nạc đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá xanh

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trực:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thì lơn nạc, lạc hạt - Canh tôm biển nấu bí đao, cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Trứng gà, thịt lợn nua nạc và mỡ rim - Canh thì bô loại 1 nấu rau cải thìa

2. Mẫu giá:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thì lơn nạc, lạc hạt - Thịt bò xào su hào cà rốt - Canh tôm biển nấu bí đao, cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Cháo thì lơn nạc đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá xanh



I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số				Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	148	0.090	13.320	20.500	3.034.000		1	Com mẫu giáo	89	0.090	8.01	20.500	1824.500
2	Com nhà trẻ	58	0.090	5.220	20.500	1.189.000		2	Com nhà trẻ	26	0.090	2.34	20.500	533.000
3	Cháo							3	Cháo					
	Tổng cộng	206		18.540		4.223.000			Tổng cộng	115		10.35		2357.500

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng		ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)				Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)		
1	Tôm biển	270.000	2.005	541.421	0.721	194.692			2.726	736.020	0	Tôm biển	270.000	1.206	325.584	0.323	87.276			1.529	412.830
2	Bí đao	22.000	4.440	97.680	1.740	38.280			6.180	135.960	2	Bí đao	22.000	2.670	58.740	0.780	17.160			3.450	75.900
3	Thịt bò loại 1	270.000	0.740	199.800	0.290	78.300			1.030	278.100	3	Thịt bò loại 1	270.000	0.445	120.150	0.130	35.100			0.575	155.250
4	Cà rốt	17.000	6.660	113.220	1.160	19.720			7.820	132.940	4	Cà rốt	17.000	4.005	68.085	0.520	8.840			4.525	76.925
5	Thịt lợn nạc	133.000	5.446	724.312	1.566	208.278			7.012	932.596	5	Thịt lợn nạc	133.000	3.275	435.566	0.702	93.366			3.977	528.941
6	Thịt lợn nua nạc và mỡ	123.000		0.000	0.976	119.988			0.976	120.048	6	Thịt lợn nua nạc và mỡ	123.000	0.000	0.437	53.788			0.437	53.751	
7	Trứng gà	57.000		0.000	0.812	46.284			0.812	46.284	7	Trứng gà	57.000	0.000	0.364	20.748			0.364	20.748	
8	Su hào	20.000	1.480	29.600		0.000			1.480	29.600	8	Su hào	20.000	0.890	17.800		0.000		0.890	17.800	
9	Hành lá xanh	25.000	0.148	3.700		0.000			0.148	3.700	9	Hành lá xanh	25.000	0.089	2.225		0.000		0.089	2.225	
10	Rau cải thìa	18.000		0.000	1.740	31.320			1.740	31.320	10	Rau cải thìa	18.000	0.000	0.780	14.040			0.780	14.040	
11	Lạc hạt	70.000	0.592	41.440	0.464	32.480			1.056	73.920	11	Lạc hạt	70.000	0.356	24.920	0.208	14.560			0.564	39.480
12	Hạt sen	190.000	0.444	84.360		0.000			0.444	84.360	12	Hạt sen	190.000	0.267	50.730		0.000		0.267	50.730	
13	Đậu xanh (hạt)	50.000	0.740	37.000		0.000			0.740	37.000	13	Đậu xanh (hạt)	50.000	0.445	22.250		0.000		0.445	22.250	
14	Gạo nếp	30.000	2.960	88.800		0.000			2.960	88.800	14	Gạo nếp	30.000	1.780	53.400		0.000		1.780	53.400	
15	Gạo tẻ thường	18.000	13.320	239.760	5.220	93.960			18.540	333.720	15	Gạo tẻ thường	18.000	8.010	144.180	2.340	42.120			10.350	186.300
16	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	2.562	666.000	1.004	261.000			3.565	926.900	16	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	1.540	400.500	0.450	117.000			1.990	517.400
18	Hành khô	35.000	0.067	2.331	0.029	1.015			0.096	3.360	18	Hành khô	35.000	0.040	1.402	0.013	0.455			0.053	1.855
19	Đầu cá rancee	69.000	1.776	122.544	0.638	44.022			2.414	166.566	19	Đầu cá rancee	69.000	1.068	73.692	0.286	19.734			1.354	93.426
20	Nước mắm	55.000	0.740	40.700	0.348	19.140			1.088	59.840	20	Nước mắm	55.000	0.445	24.475	0.156	8.580			0.601	33.055
21	Muối i ốt	6.000	0.222	1.332	0.087	0.522			0.328	1.966	21	Muối i ốt	6.000	0.134	0.801	0.039	0.234			0.199	1.194
	Cộng tiền			3.034.000		1.189.000			4.223.000					1.824.500		533.000				2.357.500	

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **4.223.000**
 *Số tiền đã chi: **4.223.000**
 *Số tiền còn thừa : **0.000**

Người lập

Lê Phương Thảo

Hiệu trưởng

Trần Thị Dự

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **2.357.500**
 *Số tiền đã chi: **2.357.500**
 *Số tiền còn thừa : **0.000**

Người lập

Lê Phương Thảo

Hiệu trưởng

Trần Thị Dự

Ngày 21 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây rim - Canh thịt gà tây nấu khoai tây cà rốt

Bữa phụ : SỮA BỘT Nuvi Grow

Bữa chiều : Com- Thịt vịt thịt gà rim- canh thịt lợn nạc nấu súp hàu, cà rốt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây rim - Canh thịt gà tây nấu khoai tây cà rốt- Thịt lợn nạc xào súp

Bữa phụ : SỮA BỘT Nuvi Grow

Bún thịt vịt nấu cà chua , cà rốt, hành lá xanh

Ngày 21 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây rim - Canh thịt gà tây nấu khoai tây cà rốt

Bữa phụ : SỮA BỘT Nuvi Grow

Bữa chiều : Com- Thịt vịt thịt gà rim- canh thịt lợn nạc nấu súp hàu, cà rốt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây rim - Canh thịt gà tây nấu khoai tây cà rốt- Thịt lợn nạc xào súp

Bữa phụ : SỮA BỘT Nuvi Grow

Bún thịt vịt nấu cà chua , cà rốt, hành lá xanh

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	156	0.090	14.040	20.500	3.198.000	
2	Com nhà trẻ	60	0.090	5.400	20.500	1.230.000	
3	Cháo						
	Tổng cộng	216		19.440		4.428.000	

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	87	0.090	7.83	20.500	1783.500	
2	Com nhà trẻ	30	0.090	2.70	20.500	615.000	
3	Cháo						
	Tổng cộng	117		10.53		2398.500	

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt lợn nạc	133.000	7.592	1.009.710	2.652	352.740			10.244	1.362.452
2	Thịt gà tây	85.000	4.212	358.020	3.000	255.000			7.212	613.020
3	Khoai tây	18.000	4.680	84.240	1.800	32.400			6.480	116.640
4	Bún	14.000	9.360	131.040		0.000			9.360	131.040
5	Cà chua	22.000	2.340	51.480		0.000			2.340	51.480
6	Thịt vịt	100.000	3.252	325.260	0.952	95.280			4.205	420.500
7	Cà rốt	17.000	4.680	79.560	2.400	40.800			7.080	120.360
8	Hành lá xanh	25.000	0.156	3.900		0.000			0.156	3.900
9	Súp súp	18.000	3.120	56.160		0.000			3.120	56.160
10	Súp hàu	20.000		0.000	1.800	36.000			1.800	36.000
11	Gạo tẻ thường	18.000	14.040	252.720	5.400	97.200			19.440	349.920
12	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	2.700	702.000	1.038	270.000			3.738	971.880
13	Hành khô	35.000	0.078	2.730	0.036	1.260			0.114	3.990
14	Đậu cả rancec	69.000	1.404	96.876	0.420	28.980			1.824	125.856
15	Nước mắm	55.000	0.780	42.900	0.360	19.800			1.140	62.700
16	Muối i ớt	6.000	0.234	1.404	0.090	0.540			0.330	2.102
	Cộng tiền			3.198.000		1.230.000				4.428.000

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt lợn nạc	133.000	4.234	563.108	1.326	176.370			5.560	739.480
2	Thịt gà tây	85.000	2.349	199.665	1.500	127.500			3.849	327.165
3	Khoai tây	18.000	2.610	46.980	0.900	16.200			3.510	63.180
4	Bún	14.000	5.220	73.080		0.000			5.220	73.080
5	Cà chua	22.000	1.305	28.710		0.000			1.305	28.710
6	Thịt vịt	100.000	1.814	181.395	0.476	47.640			2.290	229.000
7	Cà rốt	17.000	2.610	44.370	1.200	20.400			3.810	64.770
8	Hành lá xanh	25.000	0.087	2.175		0.000			0.087	2.175
9	Súp súp	18.000	1.740	31.320		0.000			1.740	31.320
10	Súp hàu	20.000		0.000	0.900	18.000			0.900	18.000
11	Gạo tẻ thường	18.000	7.830	140.940	2.700	48.600			10.530	189.540
12	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	1.506	391.500	0.519	135.000			2.025	526.500
13	Hành khô	35.000	0.044	1.523	0.018	0.630			0.062	2.170
14	Đậu cả rancec	69.000	0.783	54.027	0.210	14.490			0.993	68.517
15	Nước mắm	55.000	0.435	23.925	0.180	9.900			0.615	33.825
16	Muối i ớt	6.000	0.131	0.783	0.045	0.270			0.178	1.068
	Cộng tiền			1.783.500		615.000				2.398.500

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **4.428.000**
 *Số tiền đã chi: **4.428.000**
 *Số tiền còn thừa : **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **2.398.500**
 *Số tiền đã chi: **2.398.500**
 *Số tiền còn thừa : **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 22 tháng 04 năm 2026

1. Nhà tré:

Bữa chính : Com - Thịt bò loại 1 rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh đậu phụ thịt lợn nạc nấu cả chua

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Thịt lợn nạc rim thịt vịt - Canh thịt vịt nấu rau cải bắp

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Thịt bò loại 1 rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh đậu phụ thịt lợn nạc nấu cả chua

- Thịt lợn nạc xào su hào, cà rốt, hành lá xanh

Bữa phụ : - SỮA BỘT NUVI GROW

- Miến dong nấu thịt vịt rau cải bắp

Ngày 22 tháng 04 năm 2026

1. Nhà tré:

Bữa chính : Com - Thịt bò loại 1 rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh đậu phụ thịt lợn nạc nấu cả chua

Bữa phụ : SỮA BỘT NUVI GROW

Bữa chiều : Com - Thịt lợn nạc rim thịt vịt - Canh thịt vịt nấu rau cải bắp

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Thịt bò loại 1 rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh đậu phụ thịt lợn nạc nấu cả chua

- Thịt lợn nạc xào su hào, cà rốt, hành lá xanh

Bữa phụ : - SỮA BỘT NUVI GROW

- Miến dong nấu thịt vịt rau cải bắp

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	156	0.090	14.040	20.500	3.198.000	
2	Com nhà trẻ	60	0.090	5.400	20.500	1.230.000	
3	Cháo						
	Tổng cộng	216		19.440		4.428.000	

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	85	0.090	7.650	20.500	1742.500	
2	Com nhà trẻ	29	0.090	2.610	20.500	594.500	
3	Cháo						
	Tổng cộng	114		10.26		2337.000	

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt bò loại 1	270.000	2.364	638.352	0.856	231.045			3.220	869.400
2	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000	2.808	345.384	1.500	184.500			4.308	529.884
3	Thịt lợn nạc	133.000	2.340	311.220	1.395	185.550			3.735	496.775
4	Đậu phụ	27.000	1.092	29.484	0.480	12.960			1.572	42.444
5	Cà chua	22.000	5.460	120.120	2.100	46.200			7.560	166.320
6	Cà rốt	17.000	1.560	26.520		0.000			1.560	26.520
7	Thịt vịt	100.000	3.719	371.904	1.200	120.000			4.919	491.904
8	Rau cải bắp	13.000	3.120	40.560	2.100	27.300			5.220	67.860
9	Hành lá xanh	25.000	0.156	3.900		0.000			0.156	3.900
10	Su hào	20.000	3.120	62.400		0.000			3.120	62.400
11	Miến dong	60.000	2.496	149.760		0.000			2.496	149.760
12	Gạo tẻ thường	18.000	14.040	252.720	5.400	97.200			19.440	349.920
13	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	2.700	702.000	1.038	270.000			3.738	971.880
14	Hành khô	35.000	0.078	2.730	0.027	0.945			0.105	3.675
15	Đầu cá rancee	69.000	1.404	96.876	0.540	37.260			1.944	134.136
16	Nước mắm	55.000	0.780	42.900	0.300	16.500			1.080	59.400
17	Muối i ốt	6.000	0.195	1.170	0.090	0.540			0.308	1.846
	Cộng tiền			3.198.000		1.230.000				4.428.000

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt bò loại 1	270.000	1.288	347.820	0.414	111.672			1.702	459.540
2	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000	1.530	188.190	0.725	89.175			2.255	277.365
3	Thịt lợn nạc	133.000	1.275	169.575	0.674	89.683			1.949	259.217
4	Đậu phụ	27.000	0.595	16.065	0.232	6.264			0.827	22.329
5	Cà chua	22.000	2.975	65.450	1.015	22.330			3.990	87.780
6	Cà rốt	17.000	0.850	14.450		0.000			0.850	14.450
7	Thịt vịt	100.000	2.026	202.640	0.580	58.000			2.606	260.600
8	Rau cải bắp	13.000	1.700	22.100	1.015	13.195			2.715	35.295
9	Hành lá xanh	25.000	0.085	2.125		0.000			0.085	2.125
10	Su hào	20.000	1.700	34.000		0.000			1.700	34.000
11	Miến dong	60.000	1.360	81.600		0.000			1.360	81.600
12	Gạo tẻ thường	18.000	7.650	137.700	2.610	46.980			10.260	184.680
13	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	1.471	382.500	0.502	130.500			1.973	512.980
14	Hành khô	35.000	0.043	1.488	0.013	0.457			0.056	1.960
15	Đầu cá rancee	69.000	0.765	52.785	0.261	18.009			1.026	70.794
16	Nước mắm	55.000	0.425	23.375	0.145	7.975			0.570	31.350
17	Muối i ốt	6.000	0.106	6.380	0.044	2.610			0.156	0.935
	Cộng tiền			1.742.500		594.500				2.337.000

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

4.428.000

*Số tiền đã chi:

4.428.000

*Số tiền còn thừa:

0.000

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

2.337.000

*Số tiền đã chi:

2.337.000

*Số tiền còn thừa:

0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 23 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh của đồng nấu rau dáy, rau mùng tơi

Bữa phụ : Chuối tiêu

Bữa chiều : Xôi ruốc thịt lợn nạc, ngô tươi, đỗ xanh hạt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh của đồng nấu rau cải thìa, cải xanh

Bữa phụ : Dưa hấu

Xôi ruốc thịt lợn nạc, ngô tươi, đỗ xanh hạt

Ngày 23 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh của đồng nấu rau dáy, rau mùng tơi

Bữa phụ : Chuối tiêu

Bữa chiều : Xôi ruốc thịt lợn nạc, ngô tươi, đỗ xanh hạt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh của đồng nấu rau cải thìa, cải xanh

Bữa phụ : Dưa hấu

Xôi ruốc thịt lợn nạc, ngô tươi, đỗ xanh hạt

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi			Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	
1	Com mẫu giáo	152	0.090	13.680	20.500	3.116.000
2	Com nhà trẻ	58	0.050	2.900	20.500	1.189.000
3	Cháo					
	Tổng cộng	210		16.580		4.305.000

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	83	0.090	7.470	20.500	1701.500	
2	Com nhà trẻ	30	0.050	1.500	20.500	615.000	
3	Cháo						
	Tổng cộng	113		8.97		2316.500	

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Trứng chim cút	77.000	6.080	468.160	2.320	178.640			8.400	646.800
2	Cua đồng	160.000	1.216	194.560	0.464	74.240			1.680	268.800
3	Thịt lợn nạc	133.000	9.093	1.209.312	3.753	499.105			12.845	1.708.385
4	Dưa hấu	22.000	17.273	380.000	6.591	145.000			23.864	525.008
5	Rau dáy	30.000	3.800	114.000	1.450	43.500			5.250	157.500
6	Rau mùng tơi	28.000	2.280	63.840	0.870	24.360			3.150	88.200
7	Ngô tươi	22.000	2.280	50.160	0.870	19.140			3.150	69.300
8	Gạo nếp	30.000	5.320	159.600	2.030	60.900			7.350	220.500
9	Đậu xanh (hạt)	50.000	0.760	38.000	0.290	14.500			1.050	52.500
10	Gạo tẻ thường	18.000	13.680	246.240	2.900	52.200			16.580	298.440
11	Hành khô	35.000	0.061	2.128	0.028	0.914			0.087	3.045
12	Đầu củ rancee	69.000	2.128	146.832	0.870	60.030			2.998	206.862
13	Nước mắm	85.000	0.760	64.800	0.290	15.950			1.050	87.750
14	Muối i ết	6.000	0.228	1.368	0.087	0.522			0.318	1.910
	Cộng tiền			3.116.000		1.189.000			4.305.000	

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Trứng chim cút	77.000	3.320	255.640	1.200	92.400			4.520	348.040
2	Cua đồng	160.000	0.664	106.240	0.240	38.400			0.904	144.640
3	Thịt lợn nạc	133.000	4.965	660.348	1.941	258.158			6.906	918.498
4	Dưa hấu	22.000	9.432	207.500	3.409	75.000			12.841	282.502
5	Rau dáy	30.000	2.075	62.250	0.750	22.500			2.825	84.750
6	Rau mùng tơi	28.000	1.245	34.860	0.450	12.600			1.695	47.460
7	Ngô tươi	22.000	1.245	27.390	0.450	9.900			1.695	37.290
8	Gạo nếp	30.000	2.905	87.150	1.050	31.500			3.955	118.650
9	Đậu xanh (hạt)	50.000	0.415	20.750	0.150	7.500			0.565	28.250
10	Gạo tẻ thường	18.000	7.470	134.460	1.500	27.000			8.970	161.460
11	Hành khô	35.000	0.033	1.162	0.014	0.473			0.047	1.635
12	Đầu củ rancee	69.000	1.162	80.178	0.450	31.050			1.612	111.228
13	Nước mắm	85.000	0.415	35.225	0.150	8.250			0.565	31.075
14	Muối i ết	6.000	0.125	0.747	0.045	0.270			0.169	1.012
	Cộng tiền			1.701.500		615.000			2.316.500	

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

4.305.000

*Số tiền đã chi:

4.305.000

*Số tiền còn thừa :

0.000

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

2.316.500

*Số tiền đã chi:

2.316.500

*Số tiền còn thừa :

0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Ruốc cá trắm- Canh sườn lợn nấu củ cải, cà rốt, su hào

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Thịt gà tây kho nấm hương - Canh thịt gà tây nấu bí ngô, rau thơm

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Ruốc cá trắm - Thịt bò loại 1 xào giá đậu xanh, hành lá - Canh sườn lợn nấu củ cải, cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

- Cháo thịt gà tây nấu đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi			Ghi chú
			Gạo	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	137	0.090	12.330	20.500	2.808.500
2	Com nhà trẻ	53	0.090	4.770	20.500	1.086.500
3	Cháo					
	Tổng cộng	190		17.100		3.895.000

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Ruốc cá trắm- Canh sườn lợn nấu củ cải, cà rốt, su hào

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Thịt gà tây kho nấm hương - Canh thịt gà tây nấu bí ngô, rau thơm

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Ruốc cá trắm - Thịt bò loại 1 xào giá đậu xanh, hành lá - Canh sườn lợn nấu củ cải, cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

- Cháo thịt gà tây nấu đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi			Ghi chú
			Gạo	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	86	0.090	7.740	20.500	1.763.000
2	Com nhà trẻ	29	0.090	2.610	20.500	594.500
3	Cháo					
	Tổng cộng	115		10.350		2.357.500

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Cà trắm	100.000	7.961	796.141	3.311	331.131			11.273	1.127.300
2	Thịt gà tây	85.000	2.779	236.257	2.159	183.473			4.938	419.730
3	Củ cải trắng	18.000	2.740	49.320	1.060	19.080			3.800	68.400
4	Sườn lợn	133.000	1.370	182.210	0.530	70.490			1.900	252.700
5	Giá đậu xanh	15.000	2.740	41.100	0.000	0.000			2.740	41.100
6	Thịt bò loại 1	270.000	0.685	184.950	0.000	0.000			0.685	184.950
7	Bí ngô	22.000		0.000	1.855	40.810			1.855	40.810
8	Cà rốt	17.000	2.740	46.580	0.530	9.010			3.270	55.590
9	Su hào	20.000	2.740	54.800	1.060	21.200			3.800	76.000
10	Hành lá xanh	25.000	0.137	3.425	0.000	0.000			0.137	3.425
11	Rau thơm	30.000		0.000	0.053	1.590			0.053	1.590
12	Nấm hương	275.000		0.000	0.106	29.150			0.106	29.150
13	Hạt sen	190.000	0.411	78.090	0.000	0.000			0.411	78.090
14	Đậu xanh (hạt)	50.000	1.096	54.800	0.000	0.000			1.096	54.800
15	Gạo nếp	30.000	2.740	82.200	0.000	0.000			2.740	82.200
16	Gạo tẻ thường	18.000	12.330	221.940	4.770	85.860			17.100	307.800
17	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	2.371	616.500	0.917	238.500			3.288	854.880
18	Hành khô	35.000	0.062	2.158	0.027	0.928			0.088	3.086
19	Đậu cà rancee	69.000	1.781	122.889	0.583	40.227			2.564	163.116
20	Nước mắm	55.000	0.617	33.908	0.265	14.575			0.882	48.510
21	Muối i ớt	6.000	0.206	1.233	0.080	0.477			0.297	1.779
	Cộng tiền			2.808.500		1.086.500				3.895.000

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

*Số tiền đã chi:

*Số tiền còn thừa :

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Cà trắm	100.000	4.998	499.768	1.812	181.185			6.810	681.000
2	Thịt gà tây	85.000	1.745	148.307	1.181	100.391			2.926	248.710
3	Củ cải trắng	18.000	1.720	30.960	0.580	10.440			2.900	41.400
4	Sườn lợn	133.000	0.860	114.380	0.290	38.570			1.150	152.950
5	Giá đậu xanh	15.000	1.720	25.800	0.000	0.000			1.720	25.800
6	Thịt bò loại 1	270.000	0.430	116.100	0.000	0.000			0.430	116.100
7	Bí ngô	22.000		0.000	1.015	22.350			1.015	22.350
8	Cà rốt	17.000	1.720	29.240	0.290	4.950			2.010	34.170
9	Su hào	20.000	1.720	34.400	0.580	11.600			2.900	46.000
10	Hành lá xanh	25.000	0.086	2.150	0.000	0.000			0.086	2.150
11	Rau thơm	30.000		0.000	0.029	0.870			0.029	0.870
12	Nấm hương	275.000		0.000	0.058	15.950			0.058	15.950
13	Hạt sen	190.000	0.258	49.020	0.000	0.000			0.258	49.020
14	Đậu xanh hạt	50.000	0.688	34.400	0.000	0.000			0.688	34.400
15	Gạo nếp	30.000	1.720	51.600	0.000	0.000			1.720	51.600
16	Gạo tẻ thường	18.000	7.740	139.320	2.610	46.980			10.350	186.300
17	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	1.488	387.000	0.502	130.500			1.990	517.400
18	Hành khô	35.000	0.039	1.355	0.015	0.508			0.053	1.855
19	Đậu cà rancee	69.000	1.118	77.142	0.319	22.011			1.437	99.153
20	Nước mắm	55.000	0.387	21.285	0.145	7.975			0.532	29.260
21	Muối i ớt	6.000	0.129	0.774	0.044	0.261			0.180	1.082
	Cộng tiền			1.763.000		594.500				2.357.500

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

*Số tiền đã chi:

*Số tiền còn thừa :

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự